

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ
THỐNG NHẤT

*Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
đã được kiểm toán*

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LIMITED (AASC)



Trụ sở chính:

Số 1 Lê Phụng Hiểu - Hà Nội - Việt Nam.

Tel : (84.4) 3824 1990 / 1

Fax: (84.4) 3825 3973

E-mail: aaschn@hn.vnn.vn

Website: www.aasc.com.vn

Chi nhánh tại TP. HCM:

Số 27 đường Lam Sơn - Phường 2

Quận Tân Bình - TP. HCM

Tel : (84.8) 3848 5983 - 3848 5776

Fax: (84.8) 3547 1838

VPDD tại Quảng Ninh:

Cột 2, đường Nguyễn Văn Cừ

TP. Hạ Long - Quảng Ninh

Tel : (84.33) 3627571

Fax: (84.33) 3627572

E-mail: aascqn@aasc.com.vn

AFFILIATE
INPACT
INTERNATIONAL NETWORK OF
PROFESSIONAL ACCOUNTANTS

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ
THỐNG NHẤT

Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-3
Báo cáo kiểm toán	4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	5-19
Bảng cân đối kế toán	5-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9-19

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần thép tấm lá Thống Nhất (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần thép tấm lá Thống Nhất thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492031000061 lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, chứng nhận lần thứ 2 ngày 12 tháng 05 năm 2009 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu CN Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

Vốn điều lệ là 200.000.000.000 đồng (hai trăm tỷ đồng) và được chia thành 20.000.000 cổ phần. Vốn thực góp đến 31/12/2009 là 191.999.083.000 đồng, bao gồm:

TT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ/ vốn góp
1	Tổng Công ty thép Việt Nam	66.493.000.000	6.600.493	34,63%
2	Công ty Tôn Phương Nam	10.000.000.000	1.000.000	5,21 %
3	Công ty CP Kim Khí TP HCM	14.000.000.000	1.400.000	7,29%
4	Công ty TNHH TM thép Mười Đầy	12.600.000.000	1.200.600	6,56%
5	Công ty CP đầu tư TM SMC	14.000.000.000	1.400.000	7,29%
6	Công ty TNHH thép Trung Nguyên	5.000.000.000	500.000	2,6%
7	Cổ đông khác	69.906.083.000	6.990.608	36,42%
	Cộng	191.999.083.000	19.199.908	100%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Trần Quang	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 27/05/2009
Ông :	Võ Văn Khôi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/05/2009
Ông :	Phan Thanh Hòa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/05/2009
Ông :	Đặng Huy Hiệp	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 25/09/2007
Ông :	Nguyễn Minh Xuân	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 25/09/2007
Ông :	Đặng Văn Đây	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/05/2009
Ông :	Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 25/09/2007
Ông :	Huỳnh Công Du	Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 28/05/2009
Ông :	Trần Ngọc Tuấn	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 28/05/2009
Ông :	Phan Thanh Hòa	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 28/05/2009

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động trong năm và tại ngày lập báo cáo bao gồm:

Ông :	Huỳnh Công Du	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 24/03/2009
Ông :	Nguyễn Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo bao gồm:

Ông :	Nguyễn Thanh Phong	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 25/09/2007
Ông :	Trần Thanh Đức	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/08/2009
Ông :	Đỗ Ngọc Bằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/09/2007
Bà :	Phạm Thị Thanh Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/08/2009

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2010
TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC

HUYỀN CÔNG DU



Số : 150/2010/BC.TC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
của Công ty Cổ phần thép tấm lá Thống Nhất

Kính gửi: Hội đồng quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần thép tấm lá Thống Nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần thép tấm lá thống nhất được lập ngày 25 tháng 08 năm 2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 5 đến trang 19 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần thép tấm lá Thống Nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần thép tấm lá Thống Nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TPHCM, ngày 25 tháng 08 năm 2010

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán (AASC)



BUI VĂN THẢO

Chứng chỉ KTV số : 0522/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

LÊ KIM YÊN

Chứng chỉ KTV số : 0550/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn		150.180.703.698	162.777.456.429
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	63.158.445.795	82.882.667.371
111	1. Tiền		3.158.445.795	1.005.426.971
112	2. Các khoản tương đương tiền		60.000.000.000	81.877.240.400
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	5.000.000.000	40.100.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		5.000.000.000	40.100.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	III. Các khoản phải thu		33.254.463.336	39.527.243.169
132	2. Trả trước cho người bán		28.951.509.198	37.004.648.733
135	5. Các khoản phải thu khác	5	4.302.954.138	2.522.594.436
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	6	33.503.765.805	-
141	1. Hàng tồn kho		33.503.765.805	-
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		15.264.028.762	267.545.889
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.340.075.072	256.545.889
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	3.183.919.410	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	8	4.740.034.280	11.000.000
200	B. Tài sản dài hạn		351.130.784.971	1.460.369.847
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		347.264.838.081	1.454.359.647
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.624.864.543	991.232.870
222	- Nguyên giá		1.864.884.836	1.009.255.286
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(240.020.293)	(18.022.416)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	345.639.973.538	463.126.777
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.865.946.890	6.010.200
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.865.946.890	6.010.200
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		501.311.488.669	164.237.826.276

010
C
BÁCH
DỊCH
I CHỈ
VÀ KI
(TP. H
H T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả		312.668.123.700	3.522.355.390
310	I. Nợ ngắn hạn		62.087.134.023	3.522.355.390
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả cho người bán		58.811.666.406	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	389.345.751	3.475.593.046
315	5. Phải trả người lao động		-	46.762.344
316	6. Chi phí phải trả	13	2.679.361.940	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	206.759.926	-
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
330	II. Nợ dài hạn		250.580.989.677	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	15	250.537.739.838	-
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		43.249.839	-
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu		188.643.364.969	160.715.470.886
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu		188.643.364.969	160.715.470.886
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	16	191.999.083.000	151.506.372.000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(14.936.122.713)	272.349.469
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.580.404.682	8.936.749.417
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		501.311.488.669	164.237.826.276

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
5. Ngoại tệ các loại			
USD		869,70	835,86

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Anh

Kế toán trưởng



Lê Sơn Nam



Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Thống Nhất Giám đốc

Huỳnh Công Du

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (*)		-	-
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	-
11	4. Giá vốn hàng bán (*)		-	-
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	-
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	8.254.151.561	14.664.939.795
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		-	-
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	5.127.343.808	2.252.787.827
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.126.807.753	12.412.151.968
31	11. Thu nhập khác	19	1.425.000	-
32	12. Chi phí khác	20	131.200.000	-
40	13. Lợi nhuận khác		(129.775.000)	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.997.032.753	12.412.151.968
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	614.052.929	3.475.402.551
52	16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.382.979.824	8.936.749.417
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	<u>131</u>	<u>590</u>

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Anh

Kế toán trưởng



Lê Sơn Nam

Lập, ngày 25 tháng 08 năm 2010

Phòng Giám đốc



Huỳnh Công Du

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2009

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.997.032.753	12.412.151.968
	2. Điều chỉnh các khoản		(7.988.903.845)	(14.646.917.379)
02	- Khấu hao TSCĐ		221.997.877	18.022.416
03	- Các khoản dự phòng		43.249.839	
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.254.151.561)	(14.664.939.795)
06	- Chi phí lãi vay		-	
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(4.991.871.092)	(2.234.765.411)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(6.105.791.822)	2.159.379.757
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(33.503.765.805)	
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		43.967.158.470	190.495
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.859.936.690)	(6.010.200)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.475.402.551)	
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.969.609.490)	(81.205.359)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(346.032.476.311)	(40.948.059.308)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác			
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			(40.100.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		35.100.000.000	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.898.142.429	12.505.560.038
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(301.034.333.882)	(68.542.499.270)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở		40.492.711.000	151.506.372.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		248.786.219.169	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		289.278.930.169	151.506.372.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(19.725.013.203)	82.882.667.371
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		82.882.667.371	
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		791.627	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		63.158.445.795	82.882.667.371

Người lập biểu

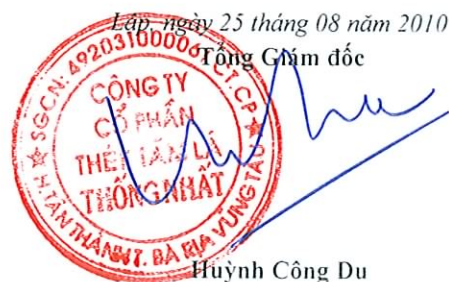


Nguyễn Ngọc Anh

Kế toán trưởng



Lê Sơn Nam



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần thép tấm lá Thống Nhất thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492031000061 lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, chứng nhận lần thứ 2 ngày 12 tháng 05 năm 2009 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu CN Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

Vốn điều lệ là 200.000.000.000 đồng (hai trăm tỷ đồng) và được chia thành 20.000.000 cổ phần. Vốn thực góp đến 31/12/2009 là 191.999.083.000 đồng, bao gồm:

TT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ/ vốn góp
1	Tổng Công ty thép Việt Nam	66.493.000.000	6.600.493	34,63%
2	Công ty Tôn Phương Nam	10.000.000.000	1.000.000	5,21 %
3	Công ty CP Kim Khí TP HCM	14.000.000.000	1.400.000	7,29%
4	Công ty TNHH TM thép Mười Đầy	12.600.000.000	1.200.600	6,56%
5	Công ty CP đầu tư TM SMC	14.000.000.000	1.400.000	7,29%
6	Công ty TNHH thép Trung Nguyên	5.000.000.000	500.000	2,6%
7	Cổ đông khác	69.906.083.000	6.990.608	36,42%
	Cộng	191.999.083.000	19.199.908	100%

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thép tấm lá cán nguội và các sản phẩm sau cán.
- Xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị ngành thép.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Đến thời điểm 31/12/2009 các cổ đông chưa góp đủ vốn theo điều lệ số tiền là 8.000.917.000 đồng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.



Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20	Năm
- Máy móc, thiết bị	6 – 8	Năm
- Phương tiện vận tải	6 – 8	Năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 5	Năm

2.6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.7. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.8. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.9. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.10. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



2.11. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

TỔNG
KHÁI
G T
H HỮU
T U VÀ
E TO
DÀN
HIN

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt	80.478.954	55.484
Tiền gửi ngân hàng	3.077.966.841	1.005.371.487
Các khoản tương đương tiền	60.000.000.000	81.877.240.400
Cộng	63.158.445.795	82.882.667.371
4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Ngoại thương	5.000.000.000	35.000.000.000
Cho Công ty CP đầu tư thương mại SMC vay	-	5.100.000.000
Cộng	5.000.000.000	40.100.000.000
5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Lãi dự thu	515.388.889	2.159.379.757
Thuế nộp hộ cho nhà thầu nước ngoài	2.423.461.779	359.576.861
BHXH nộp thừa	-	3.637.818
Phải thu khác	1.364.103.470	-
Cộng	4.302.954.138	2.522.594.436
6. HÀNG TỒN KHO	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	33.503.765.805	-
Cộng	33.503.765.805	-
7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế VAT và thuế TNDN nhà thầu nộp thừa	3.183.919.410	-
Cộng	3.183.919.410	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tạm ứng	81.115.400	11.000.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.658.918.880	-
Cộng	4.740.034.280	11.000.000

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quân lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ				
Số đầu năm	1.009.255.286	-	-	1.009.255.286
Tăng trong năm	582.505.655	183.583.095	89.540.800	855.629.550
- Do mua sắm	582.505.655	183.583.095	89.540.800	855.629.550
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	1.591.760.941	183.583.095	89.540.800	1.864.884.836
Hao mòn TSCĐ				
Số đầu năm	18.022.416	-	-	18.022.416
Tăng trong năm	180.947.700	35.080.793	5.969.384	221.997.877
- Do trích khấu hao TSCĐ	180.947.700	35.080.793	5.969.384	221.997.877
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	198.970.116	35.080.793	5.969.384	240.020.293
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	991.232.870	-	-	991.232.870
Số cuối năm	1.392.790.825	148.502.302	83.571.416	1.624.864.543

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản</i>	344.681.873.538	463.126.777
Dây chuyền cán thép	294.487.232.738	
Kết cấu nhà xưởng	15.888.000.000	
Thiết bị cầu trục	12.604.274.323	
Bè dầu	1.923.900.000	
Lắp đặt máy cán nguội	4.603.784.546	
Cung cấp thiết bị máy nén khí	5.019.881.818	
Phí bảo hiểm xây dựng và lắp đặt	982.828.092	
Lãi vay	5.131.221.012	
Tiếp địa máy cán	721.886.500	
Tư vấn thiết kế và lắp đặt hệ thống tháp giải nhiệt	396.983.320	
Khác	2.921.881.189	463.126.777
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>	479.050.000	-
Xe nâng dầu 3 tấn	479.050.000	
Cộng	345.639.973.538	463.126.777

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phần mềm quản lý	4.006.800	6.010.200
Công cụ, dụng cụ	87.912.090	-
Chi phí đào tạo kỹ sư	3.774.028.000	-
Cộng	3.865.946.890	6.010.200

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế TNDN	353.404.488	3.475.402.551
Thuế thu nhập cá nhân	35.941.263	190.495
Cộng	389.345.751	3.475.593.046

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Lãi vay phải trả	2.679.361.940	-
Cộng	2.679.361.940	-

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	53.840.927	-
Bảo hiểm xã hội, y tế	152.918.999	-
Cộng	206.759.926	-

15. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay dài hạn	250.537.739.838	-
- Vay ngân hàng (*)	250.537.739.838	-
Cộng	250.537.739.838	-



(*) Chi tiết:

Số hợp đồng và Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo tiền vay
HĐ 0017/ĐTDA ngày 24/03/2009- NH TMCP Ngoại thương CN TP.HCM	5%/ năm	9 năm	250.537.739.838	Bảo đảm bằng tài sản
Cộng			<u>250.537.739.838</u>	

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ này	151.506.372.000	272.349.469	8.936.749.417	160.715.470.886
2. Tăng trong kỳ	40.494.163.000	6.829.187	2.643.655.265	43.144.647.452
Tăng vốn trong kỳ	40.494.163.000	-	-	40.494.163.000
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	2.382.979.824	2.382.979.824
Tăng khác	-	6.829.187	260.675.441	267.504.628
3. Giảm trong kỳ	1.452.000	15.215.301.369	-	15.216.753.369
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	-
Giảm khác	1.452.000	15.215.301.369	-	15.216.753.369
4. Số dư cuối năm nay	191.999.083.000	(14.936.122.713)	11.580.404.682	188.643.364.969

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2009	01/01/2009
Tổng công ty thép Việt Nam	66.493.000.000	30.000.000.000
Công ty Tôn Phương Nam	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Kim khí TP.HCM	14.000.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Thương mại SMC	14.000.000.000	14.000.000.000
Công ty Thép Mười Đầy	12.600.000.000	12.600.000.000
Cổ đông khác	74.906.083.000	74.906.372.000
Cộng	<u>191.999.083.000</u>	<u>151.506.372.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	151.506.372.000	151.506.372.000
+ Vốn góp tăng trong năm	40.494.163.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	1.452.000	-
+ Vốn góp cuối kỳ	191.999.083.000	151.506.372.000



<i>d) Cổ phiếu</i>		31/12/2009	01/01/2009
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			20.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành		19.199.908	15.150.637
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		19.199.908	15.150.637
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết</i>		-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		19.199.908	15.150.637
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		19.199.908	15.150.637
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết</i>		-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	đồng/cổ phần	10.000	10.000
<i>e) Phân phối lợi nhuận</i>		Năm 2009	Năm 2008
		VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		8.936.749.417	-
Tăng khác (*)		260.675.441	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN		2.382.979.824	8.936.749.417
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối		11.580.404.682	8.936.749.417

* Do giảm 30% thuế TNDN của quý 4 năm 2008 theo TT 03/2009 của BTC

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.254.151.561	14.664.939.795
Cộng	8.254.151.561	14.664.939.795

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	348.967.330	41.362.325
Chi phí nhân công	1.703.250.196	1.079.676.914
Chi phí khấu hao tài sản cố định	221.997.877	18.022.416
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.108.167.931	338.303.160
Chi phí khác bằng tiền	1.744.960.474	775.423.012
Cộng	5.127.343.808	2.252.787.827

19. THU NHẬP KHÁC	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Thu nhập khác	1.425.000	-
Cộng	1.425.000	-
20. CHI PHÍ KHÁC	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí khác	131.200.000	-
Cộng	131.200.000	-
21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.997.032.753	12.412.151.968
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	511.841.128	-
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế khoản chi phí không hợp lệ	511.841.128	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	3.508.873.881	12.412.151.968
Chi phí thuế thu nhập hiện hành thông thường 25%	877.218.470	3.475.402.551
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30% theo TT03/2009/TT-BTC	263.165.541	-
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	614.052.929	3.475.402.551
22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.382.979.824	8.936.749.417
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.382.979.824	8.936.749.417
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	15.150.637	
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	2.995.871	15.150.637
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.146.508	15.150.637
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	131	590

23. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Kỳ này (VND)
Tổng công ty thép Việt Nam	Cổ đông sáng lập	Góp vốn	36.493.000.000

24. THÔNG TIN KHÁC

Công ty thuê 22.400 m² đất tại khu CN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để xây dựng nhà máy thép cán nguội từ công ty đầu tư và khai thác hạ tầng khu CN Đông Xuyên và Phú Mỹ 1. Công ty được quyền trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất đã thuê nhưng phải thông báo cho bên thuê bằng văn bản ít nhất 30 ngày từ ngày dự định hoàn trả toàn bộ hay một phần lô đất.

25. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư Vấn (A&C)

Lập, ngày 25 tháng 08 năm 2010

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Anh

Kế toán trưởng



Lê Sơn Nam



Tổng Giám đốc

Trần Công Du

